Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 6812.80.30

Mã HS	6812.80.30
Mô tả hàng hóa	Sợi amiăng đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc thành phần cơ bản là amiăng và magie carbonat; các sản phẩm làm từ hỗn hợp đó hoặc làm từ amiăng (ví dụ, chỉ, vải dệt thoi, quần áo, mũ và vật đội đầu khác, giày dép, các miếng đệm), đã hoặc chưa được gia cố, trừ các loại thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.13 / - Bằng crocidolite: / - - Giấy, bìa cứng và nỉ
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	07/11/2026 23:05:06
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/68128030/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K10241
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N10241
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q10241
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	7	7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E9743
ATIGA	2022	2022	0	AT!E9694
ATIGA	2023	2023	0	AT!F9694
ATIGA	2024	2024	0	AT!G9694
ATIGA	2025	2025	0	AT!H9694
ATIGA	2026	2026	0	AT!I9694
ATIGA	2027	2027	0	AT!J9694
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E9746
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F9746
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G9746
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H9746

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I9746
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J9746
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E9747
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F9747
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G9747
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H9747
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I9747
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J9747
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F9748
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H9700
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F9706
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G9706
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H9706
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I9706
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J9706
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K9706
VKFTA	2022	2022	0	VK!E9731
VKFTA	2023	2023	0	VK!F9731
VKFTA	2024	2024	0	VK!G9731
VKFTA	2025	2025	0	VK!H9731
VKFTA	2026	2026	0	VK!I9731
VKFTA	2027	2027	0	VK!J9731
VCFTA	2022	2022	2	VC!D9778
VCFTA	2023	2023	1	VC!E9778
VCFTA	2024	2024	0	VC!F9778
VCFTA	2025	2025	0	VC!G9778

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H9778
VCFTA	2027	2027	0	VC!I9778
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D9757
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E9757
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F9757
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G9757
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H9757
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I9757
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D9769
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E9769
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F9769
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G9769
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H9769
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I9769
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D9780
EVFTA	2023	2023	3,3	EV-NK!E9780
EVFTA	2024	2024	1,6	EV-NK!F9780
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G9780
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H9780
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I9780
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D9779
UKVFTA	2023	2023	3,3	UKV!E9779
UKVFTA	2024	2024	1,6	UKV!F9779
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G9779
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H9779
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I9779

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D9726
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E9726
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F9726
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G9726
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H9726
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I9726
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J9726
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D9763
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E9763
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F9763
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G9763
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H9763
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I9763
RCEP B	2022	2022	0	B!D9763
RCEP B	2023	2023	0	B!E9763
RCEP B	2024	2024	0	B!F9763
RCEP B	2025	2025	0	B!G9763
RCEP B	2026	2026	0	B!H9763
RCEP B	2027	2027	0	B!I9763
RCEP C	2022	2022	0	C!D9763
RCEP C	2023	2023	0	C!E9763
RCEP C	2024	2024	0	C!F9763
RCEP C	2025	2025	0	C!G9763
RCEP C	2026	2026	0	C!H9763
RCEP C	2027	2027	0	C!I9763
RCEP D	2022	2022	0	D!D9762

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E9762
RCEP D	2024	2024	0	D!F9762
RCEP D	2025	2025	0	D!G9762
RCEP D	2026	2026	0	D!H9762
RCEP D	2027	2027	0	D!I9762
RCEP E	2022	2022	0	E!D9766
RCEP E	2023	2023	0	E!E9766
RCEP E	2024	2024	0	E!F9766
RCEP E	2025	2025	0	E!G9766
RCEP E	2026	2026	0	E!H9766
RCEP E	2027	2027	0	E!I9766
RCEP F	2022	2022	0	F!D9763
RCEP F	2023	2023	0	F!E9763
RCEP F	2024	2024	0	F!F9763
RCEP F	2025	2025	0	F!G9763
RCEP F	2026	2026	0	F!H9763
RCEP F	2027	2027	0	F!I9763
VIFTA	2024	2024	9	VI!F9031
VIFTA	2025	2025	8	VI!G9031
VIFTA	2026	2026	7	VI!H9031
VIFTA	2027	2027	6	VI!I9031

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 6812.80 có 4 dòng thuế; dòng 6812.80.30 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Giấy, bìa cứng và nỉ.	6812.80.20 Quần áo; 6812.80.50 Phụ kiện quần áo, giày dép và vật đội đầu; sợi crocidolite đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là crocidolite hoặc có thành phần cơ bản là crocidolite và magie carbonat; sợi và chỉ; sợi bện (cord) và dây, đã hoặc chưa bện; vải dệt kim hoặc dệt thoi; 6812.80.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 6812.80.30. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 6812.80.30 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N10241), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.